

pháp buộc họ phải trả hoặc có hình thức xử lý một cách thỏa đáng đề cao ý thức tôn trọng các chính sách, chế độ Nhà nước.

Ban chỉ đạo kiểm tra dân số và cấp phát tem phiếu ở cấp nào thì phụ trách việc thu hồi tem phiếu của cá nhân hay đơn vị thuộc phạm vi cấp mình cấp phát, có biên bản và chữ ký của người giao nộp và giao cho cơ quan thương nghiệp cấp đó chịu trách nhiệm quản lý số tem phiếu đã được thu hồi.

II. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN TRONG VIỆC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

Việc kê khai và xét duyệt những đối tượng không được cấp hoặc tạm hoãn hay thu hồi các loại tem phiếu nói ở các điểm A, B, C thuộc mục I nói trên được quy định như sau :

— Thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp chịu trách nhiệm trước Nhà nước và trước công nhân viên chức ở đơn vị mình trong việc kê khai và lập danh sách các loại lao động theo đúng ngành nghề, đúng số lượng và đúng tiêu chuẩn đã quy định, đồng thời chịu trách nhiệm xét và lập danh sách những công nhân viên chức của đơn vị mình thuộc các đối tượng nói ở mục I trên đây. Các bản danh sách này phải gửi cho Ban chỉ đạo kiểm tra dân số và cấp phát tem phiếu đúng cấp phụ trách cấp phát tem phiếu cho đơn vị mình và đúng thời hạn đã quy định.

— Ban chỉ đạo kiểm tra dân số và cấp phát tem phiếu tỉnh, thành phố có trách nhiệm xét và tổng hợp những đối tượng của các cơ quan xí nghiệp thuộc phạm vi mình cấp phát tem phiếu; trình Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố duyệt và quyết định.

— Ban chỉ đạo kiểm tra dân số và cấp phát tem phiếu khu phố, huyện, thị có trách nhiệm xét và tổng hợp những đối tượng ở các xã, khối phố và các cơ quan xí nghiệp thuộc phạm vi mình cấp phát tem phiếu, trình Ủy ban hành chính khu phố, huyện, thị duyệt và quyết định.

— Trong khi xét cấp tem phiếu, Ủy ban hành chính các cấp cần thi hành đúng các quy định của Hội đồng Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ: Công an, Lao động, Nội thương, Lương thực thực phẩm, Tài chính... về các mặt quản lý lao động, lương thực, nhân khẩu, đăng ký kinh doanh công thương nghiệp và phục vụ, quản lý thị trường...

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố, các ngành công an,

lao động, thương nghiệp phải phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan như thống kê, lương thực... để có kế hoạch tiến hành tốt công tác này.

Thông tư này có giá trị thi hành kể từ ngày ký.

Hà-nội, ngày 12 tháng 10 năm 1974

K. T. Bộ trưởng Bộ Nội thương
Thủ trưởng
TRẦN VĂN HIỀN

K. T. Bộ trưởng Bộ Công an

Thủ trưởng
TRẦN QUYẾT

K. T. Bộ trưởng Bộ Lao động

Thủ trưởng
LÊ CHÂN PHƯƠNG

BỘ XÂY DỰNG

THÔNG TƯ số 2664 - BXD/VKT-2 quy định sửa đổi, bổ sung về nội dung và định mức tỷ lệ phụ phí sử dụng máy trong xây dựng cơ bản.

Ngày 30 tháng 12 năm 1964, Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước đã ban hành thông tư số 965-UB/ĐM quy định nội dung và định mức tỷ lệ phụ phí sử dụng máy thi công trong xây dựng cơ bản. Sau đó, các định mức tỷ lệ này được tập hợp vào thông tư số 159-UB/KTXD ngày 25-10-1968 của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước.

Trong quá trình áp dụng, các định mức tỷ lệ của hai thông tư nói trên có một số điểm không được phù hợp cần phải sửa đổi. Mặt khác, trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành một số chế độ phụ cấp mới (phụ cấp lưu động, phụ cấp công trường, v.v...) cho công nhân, viên chức làm việc trên công trường nhưng chưa được bổ sung vào định mức tỷ lệ.

Căn cứ nghị định số 118-CP ngày 7-7-1973 của Hội đồng Chính phủ quy định chức năng và nhiệm vụ của Bộ Xây dựng « chịu trách nhiệm thống nhất quản lý toàn ngành xây dựng và ngành công nghiệp vật liệu xây dựng »; trong khi chưa có điều kiện nghiên cứu và sửa đổi một cách hoàn chỉnh các định mức tỷ lệ phụ phí sử dụng máy thi công; sau khi đã làm việc và có sự thỏa thuận của Bộ Tài chính và Ngân hàng kiến thiết trung ương, Bộ Xây dựng ban

hành thông tư này nhằm sửa đổi và bổ sung một số điểm của hai thông tư nói trên cho phù hợp với các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước và tình hình quản lý sử dụng máy thi công trong xây dựng.

NHỮNG QUY ĐỊNH BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI

Phần thứ nhất

VỀ NỘI DUNG CHI PHÍ

Nội dung phụ phí thi công máy được giữ nguyên như phần II của thông tư số 159-UB/KTXD ngày 25-10-1968, và nội dung chi phí quản lý máy được giữ nguyên như tiết B, mục I, phần thứ nhất của thông tư số 965-UB/ĐM

ngày 30-12-1964 của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, đồng thời bổ sung thêm các khoản chi phí sau đây :

— Phụ cấp lưu động theo quy định của thông tư số 04-TTg, ngày 5-11-1969 của Thủ tướng Chính phủ ;

— Phụ cấp công trường theo nghị quyết số 116-CP, ngày 7-7-1973 của Hội đồng Chính phủ ;

— Chuyển nội dung chi phí về công trình tạm đề che và sử dụng máy như : lán bạt che máy, bệ, bục, giá máy ở điểm 3 trong phần nội dung chi phí không thường xuyên của máy sang mục 5 của nội dung chi phí quản lý máy.

Nội dung chi phí không thường xuyên của máy (tức chi phí khác của máy) được giữ nguyên như điểm 1 và 2, tiết B, mục III, phần thứ nhất trong thông tư 965-UB/ĐM ngày 30-12-1964 của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước.

Phần thứ hai - BẢNG KÊ CÁC ĐỊNH MỨC TỶ LỆ PHỤ PHÍ THI CÔNG MÁY, CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ CHI PHÍ KHÁC CỦA MÁY

| Số TT | Đối tượng áp dụng | Tổng cộng định mức (2 + 3 + 4 + 5) % | Trong đó | | | | Phương pháp tính |
|-------------------------------|--|---|----------------------|---------------------|--------------------|----------------|---|
| | | | Quản lý hành chính % | Phục vụ công nhân % | Phục vụ thi công % | Chi phí khác % | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Phụ phí thi công máy : | | | | | | Định mức % tương ứng X chi phí trực tiếp sử dụng máy (chi phí trực tiếp sử dụng máy nói trên là phần chi phí được tính trong dự toán công trình theo đơn giá máy thi công hiện hành của Nhà nước) |
| | 1. Công trình ở vùng có phụ cấp khu vực từ 12⁰/₀ trở xuống : | | | | | | |
| | a) Mức có phụ cấp lưu động 5% | 9,00 | 3,10 | 3,30 | 2,40 | 0,20 | |
| | b) " " 8% | 9,60 | 3,40 | 3,60 | 2,40 | 0,20 | |
| | c) " " 10% | 10,00 | 3,60 | 3,80 | 2,40 | 0,20 | |
| | 2. Công trình ở vùng có phụ cấp khu vực từ 15⁰/₀ trở lên : | | | | | | |
| a) Mức có phụ cấp lưu động 5% | 11,00 | 3,80 | 4,00 | 2,80 | 0,40 | | |
| b) " " 8% | 11,60 | 4,10 | 4,30 | 2,80 | 0,40 | | |
| c) " " 10% | 12,00 | 4,20 | 4,60 | 2,80 | 0,40 | | |
| II | Chi phí quản lý máy : | | | | | | |
| | 1. Cho thuê máy không có thợ đi theo điều khiển máy 2. Cho thuê máy có thợ đi theo điều khiển máy | 7,50 7,50 + phần tỷ lệ chi phí phục vụ công nhân tương ứng (cột 3 phần phụ phí thi công máy) | | | | | |
| III | Chi phí khác của máy : | 5,00 | | | | | |

09637312

www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft

Tel: +84-8-3845 6684

*Phần thứ ba***QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG****A. Đối tượng áp dụng định mức tỷ lệ:****1. Về chi phí quản lý máy:**

Định mức tỷ lệ chi phí quản lý máy được dùng để lập dự toán đối với các khối lượng thi công bằng máy của công trình. Định mức này được áp dụng theo phương thức giao khoán cho các đơn vị có máy, không phân biệt đơn vị chuyên thi công bằng máy hay đơn vị thi công thủ công có kết hợp một phần cơ giới (tức đơn vị thi công hỗn hợp).

2. Về phụ phí thi công máy:

Định mức tỷ lệ phụ phí thi công máy chỉ áp dụng đối với các khối lượng giao thầu cho đơn vị chuyên thi công bằng máy, kể cả phần nhận thầu chính và nhận thầu lại. Các khối lượng thi công hỗn hợp trong một công trình thì áp dụng các định mức phụ phí thi công trong thông tư số 231-UB/KTXD ngày 26-6-1973 của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, hoặc các định mức phụ phí thi công do các Bộ chủ quản ban hành đã được Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước thỏa thuận trước đây.

3. Về chi phí khác của máy:

a) Định mức tỷ lệ chi phí khác của máy chỉ dùng để ghi dự toán đối với các khối lượng thi công bằng máy của công trình, khi thanh quyết toán phải theo dự toán chi phí cụ thể. Dự toán chi phí này cũng phải chấp hành các thủ tục quy định về duyệt dự toán của công trình.

b) Các bộ, các ngành chủ quản tùy tình hình cụ thể của bộ, ngành mình có thể quy định lại mức ghi dự toán chi phí khác của máy cho phù hợp, nhưng không được vượt quá mức tỷ lệ quy định trong văn bản này, đồng thời cũng không được dùng mức tỷ lệ đó để giao khoán.

B. Phương thức thanh toán cho loại định mức tỷ lệ trong trường hợp cho thuê máy và nhận thầu lại khối lượng thi công bằng máy:

1. Đơn vị có máy cho thuê có thợ đi theo điều khiển máy, bên cho thuê được hưởng phần tỷ lệ chi phí quản lý máy và phần tỷ lệ chi phí phục vụ công nhân (phần tỷ lệ này được quy định tương ứng với các mức phụ cấp lưu động ở cột 3 của bản định mức phụ phí thi công máy). Trong trường hợp này, bên cho thuê máy phải chịu mọi phí tổn đối với người thợ điều khiển máy.

2. Đơn vị có máy cho thuê không có thợ đi theo điều khiển máy, bên cho thuê chỉ được hưởng phần tỷ lệ chi phí quản lý máy.

3. Các khối lượng thi công bằng máy do đơn vị thi công cơ giới nhận thầu lại, bên nhận thầu lại đó được hưởng cả phần tỷ lệ chi phí quản lý máy và phần tỷ lệ phụ phí thi công máy.

4. Những quy định trong trường hợp cho thuê máy, cũng như trường hợp nhận thầu lại trên đây, bên đi thuê hoặc bên nhận thầu chính sẽ trích ở định mức tỷ lệ chi phí quản lý máy và phụ phí thi công xây lắp trong dự toán công trình để trả cho bên có máy hay bên nhận thầu lại.

C. Một số quy định khác:

1. Đối với các khối lượng thi công cơ giới (như tàu hút bùn, tàu cuốc, tàu kéo v.v...) đã được tính theo giá cho thuê do Bộ chủ quản của các loại máy do ban hành, thì không áp dụng các quy định trong văn bản này nữa. Nếu Bộ ngành đó muốn áp dụng một trong các quy định của văn bản này thì phải có sự thỏa thuận của Bộ Xây dựng.

2. Khi lập dự toán cũng như khi thanh quyết toán các khối lượng thi công máy không được cộng chi phí quản lý máy và chi phí khác của máy vào chi phí trực tiếp để tính phụ phí thi công, nhưng được cộng hai loại chi phí này vào giá thành công tác xây lắp để tính lãi định mức kế hoạch.

3. Quản lý phi máy là khoản kinh phí cần thiết mà Nhà nước quy định để đơn vị có máy tổ chức thực hiện việc quản lý máy đảm bảo cho máy có đủ điều kiện hoạt động. Do đó, các đơn vị có máy nhận được khoản kinh phí này phải tổ chức tốt việc quản lý máy, đồng thời phải chi đúng mục đích, đúng nội dung quy định cho công tác đó (như nội dung chi phí quản lý máy đã được Nhà nước quy định). Nếu đơn vị nào có máy mà không tổ chức thực hiện việc quản lý máy, cũng như chi không đúng mục đích, đúng nội dung quy định như đã nói ở trên, khi cơ quan thanh tra tài chính phát hiện thì đơn vị đó phải chịu trách nhiệm.

4. Các đơn vị có máy cần phải mở các loại sổ sách, ghi chép cụ thể từng loại chi phí quy định trong văn bản này. Nhất thiết không được ghi lẫn lộn các loại chi phí đó với nhau như một số đơn vị đã làm từ trước tới nay.

5. Các định mức tỷ lệ quy định trong văn bản này thay thế cho các quy định ở mục IV, phần thứ ba của thông tư số 159-UB/KTXD ngày 25-10-1968 của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước.

6. Quy định này có giá trị kể từ ngày 1-7-1974 trở đi. Đối với các khối lượng thi công trước ngày quy định này không đặt vấn đề thanh toán lại.

Hà-nội, ngày 1 tháng 10 năm 1974

K.T. Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Thứ trưởng

HOÀNG NGỌC NHÂN

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

QUYẾT ĐỊNH số 1369-QĐ ngày 9-10-1974 về việc thành lập Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng do Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 6-9-1972 và do Lệnh của Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa số 147-LCT ngày 11-9-1972 công bố ;

Căn cứ nghị định của Hội đồng Chính phủ số 101-CP ngày 21-5-1973 quy định hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng kiểm lâm nhân dân ;

Theo đề nghị của ông Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Quảng-bình và ông Cục trưởng Cục kiểm lâm nhân dân,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay thành lập Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình đặt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban hành chính tỉnh Quảng-bình và dưới sự chỉ huy trực tiếp của Cục kiểm lâm nhân dân.

Điều 2. — Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình đảm nhiệm các nhiệm vụ, quyền hạn của cấp chi cục ghi trong nghị định của Hội đồng Chính phủ số 101-CP ngày 21-5-1973 nói trên.

Điều 3. — Ông Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình phải căn cứ vào Điều lệ công tác và tổ chức cho toàn lực lượng kiểm lâm nhân dân là xây dựng điều lệ công tác cụ thể cho lực lượng kiểm lâm nhân dân trong tỉnh đề Ủy ban hành chính tỉnh thông qua và Tổng cục Lâm nghiệp ban hành ; cùng với ông Cục trưởng Cục kiểm lâm nhân dân thống nhất việc bố trí các trạm kiểm lâm nhân dân nhằm thực hiện việc bảo vệ rừng đến tận khu rừng.

Điều 4. — Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình là đơn vị dự toán cấp III, được cấp kinh phí sự nghiệp bảo vệ rừng do Tổng cục Lâm nghiệp phân bổ, được mở tài khoản tại ngân hàng ở địa phương và được sử dụng con dấu riêng để giao dịch công tác.

Điều 5. — Ông Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình chịu trách nhiệm trước ông Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh và ông Cục trưởng Cục kiểm lâm nhân dân về toàn bộ nội dung và kế hoạch công tác bảo vệ rừng, giúp việc Chi cục trưởng có 1 phó chi cục trưởng.

Tổ chức bộ máy của Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình gồm có : Phòng chính trị, Phòng nghiệp vụ kỹ thuật, Phòng pháp chế tố tụng, Phòng kế toán, hậu cần, một đội kiểm soát lưu động.

Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình được tổ chức 6 Hạt kiểm lâm nhân dân ở 6 huyện Lệ-thủy, Quảng-ninh, Bố-trạch, Quảng trạch, Tuyên hóa và Minh-hóa.

Điều 6. — Ông Trưởng Ty lâm nghiệp Quảng-bình có trách nhiệm cùng với ông Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình xây dựng hệ thống tổ chức kiểm lâm nhân dân trong tỉnh ; bàn giao những nhiệm vụ của kiểm lâm nhân dân đã ghi trong nghị định số 101-CP ngày 21-5-1973 cho Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình.

Điều 7. — Các ông Chánh văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp, Cục trưởng Cục kiểm lâm nhân dân, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Quảng-bình, Trưởng Ty lâm nghiệp Quảng-bình và Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm nhân dân Quảng-bình chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 9 tháng 10 năm 1974

Tổng cục trưởng

Tổng cục lâm nghiệp

HOÀNG BỬU ĐÓN